Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9006.59.11

Mã HS	9006.59.11
Mô tả hàng hóa	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39 / - Máy ảnh loại khác: / - - Loại khác: / - - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm: / - - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	05/11/2026 20:53:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/90065911/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17965
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17965
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17965
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17268
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17197
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17197
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17197
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17197
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17197
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17197
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17253
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17253

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17253
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17253
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17253
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17253
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17254
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17254
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17254
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17254
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17254
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17254
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17259
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17215
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17211
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17211
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17211
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17211
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17211
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17211
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17257
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17257
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17257
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17257
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17257
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17257
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17319
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17319
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17319
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17319
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17319
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D17295
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E17295
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F17295
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17295
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17295
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17295
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17290
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17290
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17290
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17290
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17290
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17290
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17320
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17320
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17320
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17320
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17320
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17320
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17319
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17319
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17319
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17319

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17319
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17319
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17413
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17413
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17413
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17413
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17413
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17413
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17413
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17282
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17282
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17282
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17282
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17282
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17282
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17282
RCEP B	2023	2023	20	B!E17282
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17282
RCEP B	2025	2025	15	B!G17282
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17282
RCEP B	2027	2027	10	B!I17282
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17280
RCEP C	2023	2023	20	C!E17280
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17280
RCEP C	2025	2025	15	C!G17280
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17280
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17279
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17279
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17279
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17279
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17279
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17279
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17283
RCEP E	2023	2023	20	E!E17283
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17283
RCEP E	2025	2025	15	E!G17283
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17283
RCEP E	2027	2027	10	E!I17283
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17282
RCEP F	2023	2023	20	F!E17282
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17282
RCEP F	2025	2025	15	F!G17282
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17282
RCEP F	2027	2027	10	F!I17282
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16207
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16207
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16207
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16207

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9006.59 có 6 dòng thuế; dòng 9006.59.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)).	9006.59.19 Loại khác; 9006.59.21 Máy vẽ ảnh laser; 9006.59.29 Loại khác; 9006.59.30 Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành; 9006.59.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9006.59.11 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9006.59.11	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9006.59.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9006.59.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17965), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.